1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2022

Ha

	Thực hiện đến ngày 15/7 năm 2021	Ước tính thực hiện đến ngày 15/7 năm 2022	Ước thực hiện đến ngày 15/7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	**49.618,6**	**50.060,2**	**100,89**
Lúa Đông xuân	25.944,6	26.051,2	100,41
Lúa Hè thu	22.549,0	22.725,0	100,78
Lúa mùa	1.125,0	1.284,0	114,13
Các loại cây khác			
Ngô	4.349,0	4.394,2	101,04
Khoai lang	1.456,3	1.401,0	96,20
Sắn (mỳ)	11.933,6	12.274,8	102,86
Lạc	3.193,0	3.055,6	95,70
Rau các loại	5.608,6	5.647,1	100,69
Đậu các loại	1.590,1	1.567,9	98,60

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2022

%

	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
Toàn ngành công nghiệp	**109,11**	**100,12**	**115,93**	**110,21**
Khai khoáng	**102,29**	**94,03**	**89,14**	**100,40**
Khai thác quặng kim loại	116,89	92,68	95,38	113,68
Khai khoáng khác	77,19	97,48	76,95	77,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	**100,18**	**96,80**	**103,87**	**100,75**
Sản xuất, chế biến thực phẩm	93,30	98,29	90,92	93,00
Sản xuất đồ uống	86,23	111,05	98,69	88,20
Dệt	103,09	117,23	79,55	98,93
Sản xuất trang phục	105,84	95,04	110,83	106,69
Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	69,90	100,00	85,37	71,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	104,55	92,45	112,7	105,77
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	124,60	100,00	111,19	122,25
In, sao chép bản ghi các loại	101,23	112,94	111,51	102,94
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	84,96	88,90	80,53	84,35
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	112,58	103,42	94,31	109,28
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,77	105,20	102,01	100,99
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,44	81,01	126,39	117,02
Sản xuất phương tiện vận tải khác	81,63	78,08	52,2	74,82
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	96,14	102,98	113,57	98,69
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	82,17	100,00	124,44	87,47
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	**148,48**	**108,68**	**162,94**	**151,24**
Sản xuất và phân phối điện	148,48	108,68	162,94	151,24
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**102,58**	**100,14**	**100,31**	**102,19**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,06	100,14	100	104,17
HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu	90,73	100,17	102,36	92,27

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 7 năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1.406	1.196	11.526	104,33	118,61
Quặng titan và tinh quặng titan khác	Tấn	529	568	3.810	80,94	88,23
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	787	760	5.149	93,63	114,47
Đá xây dựng	M^3	52.068	50.102	378.664	74,31	75,11
Thủy hải sản chế biến	Tấn	-	-	1.155	-	26,79
Tinh bột sắn	Tấn	566	264	35.657	105,00	106,67
Bia lon	1000 lít	1.279	1.400	6.958	127,36	106,36
Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	755	1.000	6.697	75,87	93,60
Bộ comple, quần áo,…	1000cái	2.862	2.715	15.364	111,58	110,43
Gỗ cưa hoặc xẻ	M^3	8.022	9.385	49.807	165,01	124,55
Dăm gỗ	Tấn	45.437	45.762	278.983	134,54	150,40
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M^3	21.017	22.000	161.516	98,69	105,15
Dầu nhựa thông	Tấn	87	100	769	57,80	84,51
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố (NPK)	Tấn	3.820	3.000	26.155	69,01	68,49
Lốp dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	292	300	1.979	94,04	100,76
Săm dùng cho xe máy, xe đạp	1000cái	483	490	4.094	81,53	140,40
Xi măng	Tấn	12.109	13.272	83.013	88,41	87,77
Gạch xây dựng bằng đất sét nung Q/C(220x105x60mm)	1000viên	4.991	5.847	27.578	78,11	71,56
Gạch và gạch khối bằng ximăng, bêtông.	1000viên	30.729	28.000	158.456	105,88	94,18
Tấm lợp pro ximăng	1000 M^2	289	292	1.768	72,53	62,70
Điện sản xuất	TriệuKwh	224	248	1.135	233,32	194,96
Điện thương phẩm	TriệuKwh	67	70	421	101,01	119,09
Nước máy	1000 M^3	1.453	1.455	8.578	100,00	104,17

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với KH năm 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**265.023**	**296.984**	**1.578.486**	**41,19**	**103,72**
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	**200.960**	**230.440**	**1.243.960**	**39,72**	**100,30**
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	92.550	99.690	615.520	53,35	108,64
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*56.750*	*59.200*	*406.630*	*51,54*	*157,47*
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	80.650	76.680	444.010	42,37	110,52
Vốn nước ngoài (ODA)	25.600	50.520	174.170	19,61	66,77
Xổ số kiến thiết	2.160	3.550	10.260	24,68	93,13
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	**56.733**	**58.729**	**297.652**	**48,25**	**116,29**
Vốn cân đối ngân sách huyện	53.150	54.999	283.272	50,33	115,99
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*43.849*	*50.151*	*240.570*	*55,25*	*131,91*
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.700	3.475	12.842	31,41	109,48
Vốn khác	883	255	1.538	11,68	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	**7.330**	**7.815**	**36.874**	**44,02**	**143,28**
Vốn cân đối ngân sách xã	7.290	7.770	36.591	44,46	144,54
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	*7.190*	*7.570*	*32.221*	*46,50*	*149,55*
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	40	45	283	19,25	67,54
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**2.269.395,9**	**2.362.661,9**	**15.414.782,4**	**120,32**	**111,93**
Phân theo ngành kinh tế					
Bán lẻ hàng hoá	1.849.530,3	1.914.691,6	12.578.806,6	120,52	111,40
Lưu trú và ăn uống	291.791,4	314.206,0	1.968.006,1	119,74	112,95
Du lịch lữ hành	210,0	300,0	2.128,9	-	140,34
Dịch vụ khác	127.864,2	133.464,3	865.840,8	118,51	117,65

6. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**1.849.530,3**	**1.914.691,6**	**12.578.806,6**	**120,52**	**111,40**
Lương thực, thực phẩm	674.408,2	700.271,3	4.640.881,9	111,96	108,07
Hàng may mặc	146.420,0	151.256,5	996.239,4	125,57	115,52
Đồ dùng, DC trang thiết bị GĐ	153.986,7	158.053,6	978.976,6	121,36	106,24
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.171,8	18.996,5	166.152,8	102,28	102,74
Gỗ và vật liệu xây dựng	244.935,5	251.036,6	1.699.726,4	122,47	111,29
Ô tô các loại	96.650,5	97.223,5	649.801,4	136,42	128,87
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	123.961,8	130.498,5	823.276,4	140,17	116,20
Xăng, dầu các loại	270.082,8	286.278,4	1.817.349,9	123,85	110,66
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	18.964,3	19.424,0	108.382,6	160,00	124,00
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	17.523,2	19.679,0	141.763,8	109,53	107,81
Hàng hóa khác	40.877,3	41.781,5	282.518,4	124,87	130,72
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38.548,2	40.192,2	273.737,0	134,36	116,64

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	**291.791,4**	**314.206,0**	**1.968.006,1**	**119,74**	**112,95**
Dịch vụ lưu trú	10.182,7	15.468,0	66.888,3	232,95	149,70
Dịch vụ ăn uống	281.608,7	298.738,0	1.901.117,8	116,80	111,98
Du lịch lữ hành	**210,0**	**300,0**	**2.128,9**	**-**	**140,34**
Dịch vụ tiêu dùng khác	**127.864,2**	**133.464,3**	**865.840,8**	**118,51**	**117,65**

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2022

%

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với:				Bình quân 7 tháng năm 2022 so cùng kỳ năm 2021
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 6 năm 2022	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	**111,19**	**104,98**	**104,60**	**100,90**	**103,37**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,79	105,34	105,96	102,85	100,53
Trong đó: Lương thực	*118,03*	*100,95*	*100,78*	*101,03*	*99,77*
Thực phẩm	*113,49*	*104,65*	*105,66*	*102,57*	*99,72*
Ăn uống ngoài gia đình	*121,30*	*109,73*	*109,64*	*104,63*	*103,23*
Đồ uống và thuốc lá	113,30	106,53	104,43	100,60	105,21
May mặc, mũ nón và giày dép	104,14	102,10	101,80	100,94	100,58
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,73	103,54	103,78	100,20	105,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,24	104,18	103,18	101,37	103,25
Thuốc và dịch vụ y tế	101,57	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế	*102,02*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Giao thông	120,23	117,37	112,83	96,56	118,81
Bưu chính viễn thông	97,74	99,85	99,85	100,03	99,92
Giáo dục	108,98	100,61	100,36	100,23	100,64
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	*108,84*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,27	101,24	101,63	100,14	100,71
Đồ dùng và dịch vụ khác	105,17	102,92	102,28	100,99	101,72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	**173,79**	**118,26**	**110,90**	**97,74**	**118,42**
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	**100,84**	**101,58**	**102,18**	**100,57**	**99,83**

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
TỔNG SỐ	**175.077,1**	**1.185.516,2**	**102,44**	**113,44**	**106,67**
Vận tải hành khách	**30.661,3**	**206.149,2**	**104,03**	**117,46**	**105,80**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	30.661,3	206.149,2	104,03	117,46	105,80
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	**124.348,6**	**836.873,3**	**102,09**	**112,42**	**106,81**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	124,4	1067,4	101,90	104,18	104,26
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	124.224,2	835.805,9	102,09	112,43	106,81
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	**20.067,2**	**142.493,7**	**102,23**	**113,39**	**107,15**

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 7 và 7 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Ước tính tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	**576,1**	**4.243,2**	**101,01**	**104,94**	**102,87**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	576,1	4.246,2	101,01	104,94	102,87
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	**47.640,9**	**356.645,7**	**100,98**	**117,52**	**102,10**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	47.640,9	356.654,7	100,98	117,52	102,10
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	**1.124,7**	**6.930,3**	**103,43**	**104,56**	**104,48**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	0,5	4,8	100,15	108,72	103,82
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.124,2	6.925,5	103,44	104,55	104,48
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	**81.329,3**	**504.142,6**	**102,55**	**104,54**	**104,45**
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	17,8	145,8	100,50	109,45	104,02
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	81.311,5	503.996,8	102,55	104,54	104,45
Hàng không	-	-	-	-	-

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022	Sơ bộ tháng 7 năm 2022 so với tháng 6 năm 2022 (%)	Sơ bộ tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	16	106	66,67	133,33	89,83
Đường bộ	"	15	105	62,50	125,00	90,52
Đường sắt	"	1	1	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	60	100,00	200,00	86,96
Đường bộ	"	9	59	90,00	180,00	88,06
Đường sắt	"	1	1	-	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	12	85	75,00	171,43	94,44
Đường bộ	"	12	85	75,00	171,43	94,44
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	36	100,00	38,46	78,26
Số người chết	Người	-	1	-	-	33,33
Số người bị thương	"	-	1	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	518,5	6.057,5	30,47	5,69	43,68